

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|--|---|
| Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018. | |
| Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) | Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tóng Ông Đào Phúc Trí Ông Hoàng Đức Trung Ông Don Di Lam Ông Nguyễn Ngọc Dũng Ông Niraan De Silva Ông Trần Quốc Bảo Ông Lý Trường Chiến | Chủ tịch HĐQT Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) |
| Ban Kiểm soát | Ông Hồ Nam Đông Ông Lâm Quốc Thái Ông Lê Văn Nhượng | Trưởng ban (từ ngày 10.4.2018 đến ngày 8.10.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đào Phúc Trí Ông Võ Thái Phong Ông Niraan De Silva Ông Loh Yeah Wei Jason | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Chiến lược (từ ngày 20.6.2018) Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 20.6.2018) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tóng Ông Đào Phúc Trí | Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Tầng 1, Tháp văn phòng Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.241.841.963.075 | 182.052.180.379 |
| 110 | Tiền | 3 | 708.922.230.465 | 10.082.225.490 |
| 111 | Tiền | | 5.899.723.616 | 10.082.225.490 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 703.022.506.849 | - |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 413.299.020.760 | 33.973.712.550 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 413.299.020.760 | 33.973.712.550 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 119.552.538.160 | 123.049.641.642 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 25.903.416.041 | 51.516.276.519 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 4.219.187.566 | 7.486.963.226 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 10(a) | 11.000.000.000 | 8.295.498.596 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 78.429.934.553 | 55.750.903.301 |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | - | 13.900.813.659 |
| 141 | Hàng tồn kho | | - | 14.378.359.114 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (477.545.455) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 68.173.690 | 1.045.787.038 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 68.173.690 | 1.045.787.038 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 282.773.589.327 | 238.958.819.634 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 28.140.693.009 | 56.598.712.628 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 10(b) | 13.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 15.140.693.009 | 13.598.712.628 |
| 220 | Tài sản cố định | | 7.634.008.968 | 7.651.215.097 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 1.063.555.892 | 1.035.704.367 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.293.650.786 | 4.042.981.410 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.230.094.894) | (3.007.277.043) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 6.570.453.076 | 6.615.510.730 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.024.382.154 | 7.024.382.154 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (453.929.078) | (408.871.424) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | 115.475.000 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 115.475.000 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 243.725.342.403 | 155.908.678.127 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 236.775.342.403 | 155.208.009.115 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(c) | - | 400.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(d) | 6.950.000.000 | 450.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (149.330.988) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 3.273.544.947 | 18.684.738.782 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 3.273.544.947 | 17.877.814.200 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17 | - | 806.924.582 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.524.615.552.402 | 421.011.000.013 |

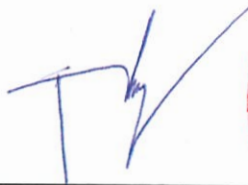
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 50.706.344.613 | 140.842.652.239 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 50.706.344.613 | 110.783.000.239 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 4.048.193.044 | 45.061.536.618 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 225.000.000 | 1.153.795.164 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước | 13 | 1.602.357.557 | 2.948.668.176 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 200.000.000 | 3.853.255.163 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 18.579.398.779 | 19.475.652.305 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 16(a) | 26.051.395.233 | 38.290.092.813 |
| 330 | Nợ dài hạn | | - | 30.059.652.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | - | 59.652.000 |
| 338 | Vay dài hạn | 16(b) | - | 30.000.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.473.909.207.789 | 280.168.347.774 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.473.909.207.789 | 280.168.347.774 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18, 19 | 312.799.680.000 | 238.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 238.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 1.132.143.560.000 | 24.115.560.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 28.965.967.789 | 18.052.787.774 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 18.052.787.774 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 10.913.180.015 | 18.052.787.774 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.524.615.552.402 | 421.011.000.013 |



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

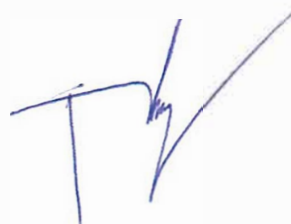
| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | 30.09.2018 VND | 30.9.2017 VND | 30.09.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.267.473.024 | 14.506.560.908 | 48.020.681.387 | 84.637.379.716 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | (54.935.236) | - | (61.045.470) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.267.473.024 | 14.451.625.672 | 48.020.681.387 | 84.576.334.246 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (8.332.869.975) | (10.438.966.367) | (32.817.580.134) | (52.093.764.903) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (65.396.951) | 4.012.659.305 | 15.203.101.253 | 32.482.569.343 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8.548.470.481 | 1.086.948.921 | 53.427.892.935 | 3.538.930.027 |
| 22 | Chi phí tài chính | (1.381.865.594) | (3.710.582.857) | (3.254.201.457) | (10.026.458.704) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (1.381.865.594) | (3.474.786.101) | (3.254.201.457) | (9.878.158.704) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (708.075.326) | (72.462.819) | (844.500.000) | (8.205.740.052) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (6.269.176.457) | (3.883.309.208) | (16.752.278.045) | (12.676.481.081) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 123.956.153 | (2.566.746.658) | 47.780.014.686 | 5.112.819.533 |
| 31 | Thu nhập khác | - | - | - | - |
| 32 | Chi phí khác | (4.999.999) | (50.458.929) | (251.846.694) | (84.393.850) |
| 40 | Lỗ khác | (4.999.999) | (50.458.929) | (251.846.694) | (84.393.850) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 118.956.154 | (2.617.205.587) | 47.528.167.992 | 5.028.425.683 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-----------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | (108.383.395) | - | (108.383.395) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 17, 27 | (20.000.000) | - | (806.924.582) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (9.427.241) | (2.617.205.587) | 46.612.860.015 |
| | | | | 3.882.512.445 | |



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ chín tháng kết thúc ngày | |
|--|--|-----------------------------|------------------------|
| | | 30.9.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 47.528.167.992 | 7.645.631.270 |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 267.875.505 | 230.446.488 |
| 3 | Hoàn nhập dự phòng | (626.876.443) | - |
| 5 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (53.427.892.935) | (2.450.554.052) |
| 6 | Chi phí lãi vay | 3.254.201.457 | 6.192.075.847 |
| 8 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (3.004.524.424) | 11.617.599.553 |
| 9 | Tăng các khoản phải thu | 57.093.611.274 | 5.249.015.164 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 14.378.359.114 | 1.421.966.877 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | (43.843.102.015) | (31.247.999.459) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 15.581.882.601 | 31.275.888.980 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (6.719.586.120) | (4.953.989.098) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (182.031.763) | (2.851.212.840) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 33.304.608.667 | 10.511.269.177 |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (250.669.376) | - |
| 23 | Chi tiền gửi có kỳ hạn | (441.791.830.985) | (6.300.000.000) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 80.413.605.743 | - |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (88.067.333.288) | - |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 10.342.321.794 | 2.450.554.052 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (439.353.906.112) | (3.849.445.948) |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 1.147.128.000.000 | - |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 35.325.538.192 | 183.883.905.506 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (77.564.235.772) | (77.901.961.470) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 1.104.889.302.420 | 105.981.944.036 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 698.840.004.975 | 112.643.767.265 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 4 10.082.225.490 | 7.435.012.010 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 708.922.230.465 | 120.078.779.275 |

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 29.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 42 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp và 8 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|---------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 10% – 33% |
| Máy móc thiết bị | 10% – 20% |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí phục vụ việc tăng vốn, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.11.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(*) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3% đến 5,5%/năm.

| | 30.09.2018 | 31.12.2017 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 484.805.960 | 258.144.005 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.414.917.656 | 9.824.081.485 |
| Các khoản tương đương tiền | 703.022.506.849 | - |
| | <u>708.922.230.465</u> | <u>10.082.225.490</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 413.299.020.760 | 413.299.020.760 | 33.973.712.550 | 33.973.712.550 |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm (2017: 5%/năm đến 6%/năm). Các phần khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30.9.2018 | | | 31.12.2017 | | | | | |
|-----|--|--|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|------------------------------|-------------|------------------------|--------------|---|
| | | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - | - | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | Quảng cáo, thiết kế website | 99,00 | 12.134.126.249 | (*) | - | - | 99,00 | 2.334.126.249 | (*) | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Giải trí Rờng | Quảng cáo, sản xuất phim | 99,00 | 9.900.000.000 | (*) | - | - | 99,00 | 9.900.000.000 | (*) | - |
| 4 | Công ty Cổ phần NVU | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 90,00 | 30.000.000.000 | (*) | - | - | 90,00 | 5.425.000.000 | (*) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Thương mại Thẻ giới Phim | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 80,00 | 11.304.000.000 | (*) | - | - | 80,00 | 11.304.000.000 | (*) | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) | - | - | 67,00 | 5.100.000.000 | (*) | - |
| 7 | Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến NetLink | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí | 76,00 | 131.737.216.154 | (*) | - | - | 51,00 | 86.344.882.866 | (*) | - |
| 8 | Công ty Cổ phần Truyền thông ON+ | Quảng cáo | 51,00 | 5.100.000.000 | (*) | - | - | 51,00 | 5.100.000.000 | (*) | - |
| 9 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 99,60 | 600.000.000 | (*) | - | - | - | - | - | - |
| | | | | <u>236.775.342.403</u> | | | | | <u>155.208.009.115</u> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| S TT | Tên công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % |
|------|---|--|----------------------------------|----------------|----------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,49 | 51,00 |
| 2 | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | Singapore | 89,10 | 90,00 |
| 3 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 90,09 | 100,00 |
| 4 | Công ty Netlink Online Corporation | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | Seychelles | 76,00 | 100,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần SMB | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 84,15 | 85,00 |
| 6 | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | Quảng cáo | Bến Tre, Việt Nam | 90,09 | 90,09 |
| 7 | Công ty Cổ phần ZeroZ | Sản xuất phim, dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 94,05 | 95,00 |
| 8 | Công ty TNHH SGO48 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,49 | 51,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | 30.9.2018 | | 31.12.2017 | | | | | |
|---|--|------------------------------|-------------|--------------------|--------------|------------------------------|-------------|--------------------|---------------|
| | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | - | - | - | - | 40,00 | 400.000.000 | 250.669.012 | (149.330.988) |

Trong kỳ, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư từ Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | 30.9.2018 | | 31.12.2017 | | | | | |
|---|---|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------|------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|
| | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 4,4 | 6.000.000.000 | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | In ấn, xuất bản phần mềm, công nghệ thông tin | 15,0 | 950.000.000 | (*) | - | 15 | 450.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền thông BlueX | | 15,0 | - | | - | - | - | | - |
| | | | <u>6.950.000.000</u> | | | | <u>450.000.000</u> | | |

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của công ty trên cao hơn giá trị gốc của khoản đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát | 1.828.192.310 | 1.828.181.627 |
| Công ty TNHH Truyền Thông WPP | - | 3.120.711.076 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Thiên Phú | - | 1.003.098.030 |
| Công ty TNHH ROHTO- MENTHOLATUM (Việt Nam) | - | 645.004.953 |
| Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam | - | 331.661.818 |
| Khác | 30.000.000 | 90.582.757 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | <u>24.045.223.731</u> | <u>44.497.036.258</u> |
| | <u>25.903.416.041</u> | <u>51.516.276.519</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Châu Á | 3.114.194.448 | 4.218.861.600 |
| Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam | 470.629.296 | 36.354.296 |
| Công Ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex | 424.953.981 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VinaCJ | - | 2.800.000.000 |
| Khác | 209.409.841 | 431.747.330 |
| | <u>4.219.187.566</u> | <u>7.486.963.226</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Cho bên liên quan vay không lãi suất | 34.383.970.307 | - | - | - |
| Phải thu cổ tức | 17.821.046.165 | - | 34.629.069.406 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 | - |
| Phải thu lãi vay | 3.472.884.359 | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.152.033.722 | - | 815.290.113 | - |
| Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh (*) | 2.100.000.000 | - | 2.806.543.782 | - |
| | <u>78.429.934.553</u> | <u>-</u> | <u>55.750.903.301</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 25.842.550.520 | - | 20.614.341.587 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 52.587.384.033 | - | 35.136.561.714 | - |
| | <u>78.429.934.553</u> | <u>-</u> | <u>55.750.903.301</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5%/năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác hoặc tối thiểu 15% trên tổng vốn góp nếu dự án không phát sinh doanh thu.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bảo lãnh thanh toán (**) | 8.447.919.698 | | 8.000.000.000 | |
| Lãi tiền cho vay | 5.331.591.641 | - | 4.176.712.523 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 1.361.181.670 | | 1.422.000.105 | |
| | <u>15.140.693.009</u> | <u>-</u> | <u>13.598.712.628</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 1.361.181.670 | - | 1.422.000.105 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 13.779.511.339 | - | 12.176.712.523 | - |
| | <u>15.140.693.009</u> | <u>-</u> | <u>13.598.712.628</u> | <u>-</u> |

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 30(b)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|--------------------------|----------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chương trình truyền hình | - | - | 7.152.727.272 | - |
| Hàng hóa | - | - | 7.225.631.842 | (477.545.455) |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>14.378.359.114</u> | <u>(477.545.455)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | (477.545.455) | (477.545.455) |
| Hoàn nhập dự phòng | 477.545.455 | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>(477.545.455)</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2018 | 31.12.2017 |
|---------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 68.173.690 | 66.353.303 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | - | 979.433.735 |
| | <u>68.173.690</u> | <u>1.045.787.038</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2018 | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 |
|------------------|--|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.045.787.038 | 3.683.088.357 |
| Tăng trong kỳ | 1.223.393.495 | 3.845.984.865 |
| Phân bổ trong kỳ | (2.201.006.843) | (6.483.286.184) |
| | <u>68.173.690</u> | <u>1.045.787.038</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.09.2018 | 31.12.2017 |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ | 26.493.056 | 228.791.148 |
| Chi phí phát triển kênh | - | 13.636.363.635 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 3.247.051.891 | 4.012.659.417 |
| | <u>3.273.544.947</u> | <u>17.877.814.200</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2018 | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 |
|---|--|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 17.877.814.200 | 35.595.250.890 |
| Tăng trong kỳ/năm | 419.521.600 | 684.535.619 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (629.851.441) | (18.401.972.309) |
| Chuyển nhượng cho công ty con trong kỳ/năm (Thuyết minh 30(a)) | (14.393.939.412) | - |
| | <u>3.273.544.947</u> | <u>17.877.814.200</u> |

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

| | 30.9.2018 | 31.12.2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | - | 819.909.876 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) (*) | 11.000.000.000 | 7.475.588.720 |
| | <u>11.000.000.000</u> | <u>8.295.498.596</u> |

(*) Đây là khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất 8.7%/ năm, có thời hạn dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng Giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 30(b)). Trong kỳ, Công ty đã thu hồi 30.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 903.707.775 | 3.139.273.635 | 4.042.981.410 |
| Mua trong kỳ | 250.669.376 | - | 250.669.376 |
| | <u>1.154.377.151</u> | <u>3.139.273.635</u> | <u>4.293.650.786</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 811.042.276 | 2.196.234.767 | 3.007.277.043 |
| Khấu hao trong kỳ | 37.606.104 | 185.211.747 | 222.817.851 |
| | <u>848.648.380</u> | <u>2.381.446.514</u> | <u>3.230.094.894</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 92.665.499 | 943.038.868 | 1.035.704.367 |
| | <u>305.728.771</u> | <u>757.827.121</u> | <u>1.063.555.892</u> |

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.954.189 đồng) (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 1.536.655.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.450.746.637 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 4.500.000.000 | 2.524.382.154 | 7.024.382.154 |
| Mua trong kỳ | | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 | 4.500.000.000 | 2.524.382.154 | 7.024.382.154 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | - | 408.871.424 | 408.871.424 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 45.057.654 | 45.057.654 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 | - | 453.929.078 | 453.929.078 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 4.500.000.000 | 2.115.510.730 | 6.615.510.730 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 | 4.500.000.000 | 2.070.453.076 | 6.570.453.076 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.500.000.000 đồng) (Thuyết minh 16).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số Miền Nam | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 |
| Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | 458.726.208 | 458.726.208 | - | - |
| Công Ty TNHH ROHTO-MENTHOLATUM(Việt Nam) | - | - | 1.352.397.564 | 1.352.397.564 |
| Công Ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hoàng Mai | - | - | 1.073.824.400 | 1.073.824.400 |
| Khác | 112.199.928 | 112.199.928 | 2.320.670.174 | 2.320.670.174 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 567.766.909 | 567.766.909 | 37.405.144.481 | 37.405.144.481 |
| | <u>4.048.193.044</u> | <u>4.048.193.044</u> | <u>45.061.536.618</u> | <u>45.061.536.618</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2018 | Số phát sinh | Cần trừ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại ngày 30.09.2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 182.031.763 | 108.383.395 | | (182.031.763) | 108.383.395 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.190.591.910 | 3.500.227.195 | (1.404.050.620) | (3.495.066.517) | 791.701.968 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 576.044.503 | 977.021.491 | - | (855.793.800) | 697.272.194 |
| Thuế khác | - | 13.000.000 | - | (8.000.000) | 5.000.000 |
| | <u>2.948.668.176</u> | <u>4.598.632.081</u> | <u>(1.404.050.620)</u> | <u>(4.540.892.080)</u> | <u>1.602.357.557</u> |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 3.465.384.663 |
| Trích trước chi phí thiết kế | 200.000.000 | - |
| Lương và thưởng cho nhân viên | - | 387.870.500 |
| | <u>200.000.000</u> | <u>3.853.255.163</u> |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | - | 445.508.696 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 200.000.000 | 3.407.746.467 |
| | <u>200.000.000</u> | <u>3.853.255.163</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2018 | | 31.12.2017 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả mua công ty con | - | - | 7.447.882.866 | 7.447.882.866 |
| Phải trả tiền vay không lãi suất | 17.028.420.672 | 17.028.420.672 | 11.713.159.203 | 11.713.159.203 |
| Phải trả cổ tức | 1.128.400.688 | 1.128.400.688 | - | - |
| Phải trả khác | 422.577.419 | 422.577.419 | 314.610.236 | 314.610.236 |
| | <u>18.579.398.779</u> | <u>18.579.398.779</u> | <u>19.475.652.305</u> | <u>19.475.652.305</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 422.577.419 | 422.577.419 | 7.758.347.732 | 7.758.347.732 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 18.156.821.360 | 18.156.821.360 | 11.717.304.573 | 11.717.304.573 |
| | <u>18.579.398.779</u> | <u>18.579.398.779</u> | <u>19.475.652.305</u> | <u>19.475.652.305</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.9.2018 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (*) | 19.290.092.813 | 35.325.538.192 | (28.564.235.772) | 26.051.395.233 |
| Ngân hàng United Overseas Việt Nam | 19.000.000.000 | - | (19.000.000.000) | - |
| | <u>38.290.092.813</u> | <u>35.325.538.192</u> | <u>(47.564.235.772)</u> | <u>26.051.395.233</u> |

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018, có hạn mức 28.500.000.000 đồng mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng"), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo ("TSDB") và tối đa không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Các khoản vay này chịu lãi suất 8.2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ số tiết kiệm mở tại Ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 4(a)).

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.9.2018 VND |
|---|-----------------------------|-------------|------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 30.000.000.000 | - | (30.000.000.000) | - |

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | - | 806.924.582 |

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 806.924.582 | 164.446.849 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 27) | (806.924.582) | 642.477.733 |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | 806.924.582 |

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm (5) năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ tính thuế phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|-------------------------|---|--------------------------------------|--|--|
| 2015 | Chưa quyết toán | 177.479.956 | 177.479.956 | - |
| 2016 | Chưa quyết toán | - | - | - |
| 2017 | Chưa quyết toán | 2.127.238.583 | 2.127.238.583 | - |

Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>30.9.2018</u> | <u>31.12.2017</u> |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | 23.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 23.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.279.968 | 23.800.000 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30.09.2018</u> | | <u>31.12.2017</u> | |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 11.331.408 | 36,23% | 9.853.399 | 41,40% |
| Ông Hồ Ngọc Tấn | 3.910.000 | 12,50% | - | - |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | 3.419.249 | 10,93% | 8.499.637 | 12,49% |
| Ancla Assets Ltd. | 1.954.582 | 6,25% | 2.973.260 | 35,71% |
| Macquarie Bank Limited | 1.582.550 | 5,06% | - | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.195.422 | 3,82% | 1.039.498 | 4,37% |
| Cổ đông khác | 7.886.757 | 25,21% | 1.434.206 | 6,03% |
| | <u>31.279.968</u> | <u>100,00%</u> | <u>23.800.000</u> | <u>100,00%</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 10.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 13.800.000 | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>23.800.000</u> | <u>238.000.000.000</u> | <u>238.000.000.000</u> |
| Cổ phiếu mới phát hành | 7.479.968 | 74.799.680.000 | 74.799.680.000 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | <u>312.799.680.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

19 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|-----------------------------|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 100.000.000.000 | 115.560.000 | 3.991.936.684 | 104.107.496.684 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 32.280.851.090 | 32.280.851.090 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 18.220.000.000 | - | (18.220.000.000) | - |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 113.780.000.000 | - | - | 113.780.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu cho nhân viên | 6.000.000.000 | 24.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 238.000.000.000 | 24.115.560.000 | 18.052.787.774 | 280.168.347.774 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 46.612.860.015 | 46.612.860.015 |
| Cổ tức được chia bằng cổ phiếu (i) | 35.699.680.000 | - | (35.699.680.000) | - |
| Phát hành riêng lẻ (ii) | 39.100.000.000 | 1.108.028.000.000 | - | 1.147.128.000.000 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | 28.965.967.789 | 1.473.909.207.789 |

(i) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho ông Nguyễn Anh lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu.

(ii) Cũng theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng 3.910.000 cổ phiếu với giá phát hành là 300.000 đồng/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đã chấp thuận việc phát hành riêng lẻ này theo Công văn số 5290/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 8 năm 2018. Tổng chi phí phát hành riêng lẻ là 25.894.000.000 đồng đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 Đô la Mỹ và 55 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 18.165.220.412 đồng và 23.420.064.035 đồng (Thuyết minh 31(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ chín tháng kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|------------------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình | - | 30.484.198.177 |
| Doanh thu bán chương trình | 16.500.000.000 | 36.375.000.000 |
| Doanh thu ủy quyền khai thác | 15.657.535.936 | 13.404.475.182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.099.818.182 | 3.559.819.999 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 7.763.327.269 | 813.886.358 |
| | <u>48.020.681.387</u> | <u>84.637.379.716</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | - | (61.045.470) |
| | | <u>(61.045.470)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình | - | 30.423.152.707 |
| Doanh thu bán chương trình | 16.500.000.000 | 36.375.000.000 |
| Doanh thu ủy quyền khai thác | 15.657.535.936 | 13.404.475.182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.099.818.182 | 3.559.819.999 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 7.763.327.269 | 813.886.358 |
| | <u>48.020.681.387</u> | <u>84.576.334.246</u> |
| | <u><u>48.020.681.387</u></u> | <u><u>84.576.334.246</u></u> |

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình | - | 31.766.864.708 |
| Giá vốn bán chương trình | 7.152.727.270 | 19.326.900.195 |
| Giá vốn ủy quyền khai thác | 14.182.742.400 | 1.000.000.000 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.492.450.313 | - |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng | 3.989.660.151 | - |
| | <u>32.817.580.134</u> | <u>52.093.764.903</u> |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.444.531.849 | 3.538.326.330 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.983.361.086 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 603.697 |
| | <u>53.427.892.935</u> | <u>3.538.930.027</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.254.201.457 | 9.878.158.704 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 148.300.000 |
| | <u>3.254.201.457</u> | <u>10.026.458.704</u> |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí khảo sát thị trường | 844.500.000 | 7.656.363.054 |
| Chi phí nhân công | - | 98.874.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 258.461.757 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 159.864.531 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | - | 32.176.710 |
| | <u>844.500.000</u> | <u>8.205.740.052</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.169.499.432 | 509.870.976 |
| Chi phí nhân công | 4.385.551.865 | 2.363.676.704 |
| Chi phí tiếp khách, công tác phí | 2.529.716.786 | 1.081.572.412 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 1.875.700.472 | 2.601.306.374 |
| Chi phí thuê văn phòng | 513.433.985 | 3.447.681.017 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 267.875.505 | 50.582.970 |
| Chi phí khác | 10.500.000 | 2.621.790.628 |
| | <u>16.752.278.045</u> | <u>12.676.481.081</u> |

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2017: 20%) và được thể hiện như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 47.528.167.992 | 5.028.425.683 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 9.505.633.598 | 1.005.685.137 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (9.396.672.217) | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.050.523.514 | 140.228.101 |
| Lỗi tính thuế đã được sử dụng | (460.943.708) | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>698.541.187</u> | <u>1.145.913.238</u> |

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.9.2018 | 30.9.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 108.383.395 | 1.145.913.238 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17) | (806.924.582) | - |
| | <u>698.541.187</u> | <u>1.145.913.238</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2018 | 30.09.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.732.503.067 | 48.244.007.326 |
| Chi phí nhân viên | 8.807.447.145 | 2.462.550.704 |
| Chi phí sản xuất chương trình | 7.152.727.270 | 19.326.900.195 |
| Chi phí phân bổ công cụ | 1.875.700.472 | 2.633.483.084 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 267.875.505 | 309.044.727 |
| | <u>54.836.253.459</u> | <u>72.975.986.036</u> |

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------|
| | 30.9.2018 | 30.9.2017 |
| | VND | VND |
| Chia cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận giữ lại | 35.699.680.000 | - |
| Nhận cổ tức không bằng tiền | 29.956.279.231 | - |

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

| | Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
| | 30.9.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn | 80.413.605.743 | - |

(c) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.9.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| Chi tiền gửi có kỳ hạn | 441.791.830.985 | 6.300.000.000 |

(d) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.9.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| Vay theo khế ước thông thường | 35.325.538.192 | 183.883.905.506 |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | 113.780.000.000 |
| | <u>35.325.538.192</u> | <u>297.663.905.506</u> |

(e) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 30.9.2018 VND | 30.9.2017 VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 77.564.235.772 | 77.901.961.470 |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|---|--|
| Công ty con | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Giải trí Rõng |
| Công ty con | Công ty Cổ phần NVU |
| Công ty con | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ |
| Công ty con | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Truyền thông On+ |
| Công ty con | Công ty Cổ phần SMB |
| Công ty con | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Truyền thông trực tuyến Netlink |
| Công ty con | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số |
| Công ty con | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Trực tuyến Netlink |
| Công ty con | Công ty Cổ phần YAG Entertainment |
| Công ty con | Công ty TNHH SGO48 |
| Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông Công ty Cổ đông | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến |
| Cổ đông | Công ty Ancla Assets Limited |
| Cổ đông | Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd. |
| Chủ tịch HĐQT | Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng |
| Thành viên HĐQT | Ông Lý Trường Chiến |
| Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Ngọc Dũng |
| Thành viên HĐQT | Ông Trần Quốc Bảo |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đào Phúc Trí |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Võ Thái Phong |
| Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT) | Bà Nguyễn Thị Trúc Mai |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 20.910.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 8.956.899.142 | 48.193.181.818 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.607.444.834 | 1.586.293.364 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 621.940.905 | 569.863.629 |
| Công ty Cổ phần SMB | 387.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ròng | 378.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 282.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 260.386.364 | 260.386.364 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 250.000.000 | - |
| Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 204.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink | 126.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 63.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần NVU | - | 1.950.000.000 |
| | 34.046.671.245 | 52.559.725.175 |
| | 34.046.671.245 | 52.559.725.175 |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 8.362.899.142 | 454.545.455 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 5.253.152.364 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ròng | - | 2.491.243.636 |
| | 14.216.051.506 | 3.945.789.091 |
| | 14.216.051.506 | 3.945.789.091 |
| <i>iii) Tạm ứng cho bên liên quan</i> | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 3.373.124.272 | 6.860.594.218 |
| Ông Võ Thái Phong | 2.000.000 | 186.041.000 |
| Ông Đào Phúc Trí | 294.712.525 | 2.274.941.826 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | 86.996.000 | 80.000.000 |
| | 3.756.832.797 | 9.401.577.044 |
| | 3.756.832.797 | 9.401.577.044 |

30THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND |
| iv) Thu hồi tạm ứng | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 1.604.715.228 | 10.768.112.230 |
| Ông Võ Thái Phong | 2.000.000 | 368.673.040 |
| Ông Đào Phúc Trí | 293.725.000 | 870.254.579 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | 80.966.033 | 192.552.261 |
| | <u>1.981.406.261</u> | <u>12.199.592.110</u> |
| v) Mượn tiền | | |
| Công ty Cổ phần NVU | 59.323.345.634 | 12.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 42.380.840.960 | 3.960.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 32.489.704.244 | 610.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 4.063.950.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.550.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim | 13.228.990.574 | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 1.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink | 8.524.347.916 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 1.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 8.600.000.000 | - |
| | <u>168.897.229.328</u> | <u>21.383.950.000</u> |
| vi) Cho mượn tiền/Trả tiền mượn | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 79.482.786.771 | 29.280.000.000 |
| Công ty Cổ phần NVU | 45.559.609.518 | 43.160.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 13.629.003.201 | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 13.703.660.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 8.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 7.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 14.980.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 36.115.500.440 | 1.740.000.000 |
| | <u>205.366.899.930</u> | <u>87.933.660.000</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND |
| <i>vii) Tiền lãi vay</i> | | |
| Ông Võ Thái Phong | 1.154.879.313 | 3.092.876.712 |
| <i>viii) Chi phí lãi vay</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 705.688.827 |
| <i>ix) Góp vốn</i> | | |
| Công ty Cổ phần NVU | 24.575.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 9.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 1.200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần SMB | 930.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 600.000.000 | - |
| | <u>37.105.000.000</u> | <u>-</u> |
| <i>x) Nhận cổ tức</i> | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ròng | 20.616.704.125 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 16.360.319.302 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | 8.524.347.916 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | 1.532.153.054 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.037.454.991 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | 40.782.386 | - |
| | <u>48.111.761.774</u> | <u>-</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2018 VND | 30.09.2017 VND |
| <i>xi) Phát hành trái phiếu</i> | | |
| Ancla Assets Limited | - | 68.268.000.000 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | - | 39.800.000.000 |
| Ông Đào Phúc Trí | - | 3.891.000.000 |
| Ông Võ Thái Phong | - | 1.566.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | - | 255.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>113.780.000.000</u> |
| <i>xii) Cho vay</i> | | |
| Ông Võ Thái Phong | - | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 2.000.000.000 | - |
| | <u>11.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> |
| <i>xiii) Thu hồi khoản cho vay</i> | | |
| Ông Võ Thái Phong | 30.000.000.000 | - |
| <i>xiv) Thu nhập từ chuyển nhượng kênh cho công ty con</i> | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 4.545.454.545 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 9.848.484.867 | - |
| | <u>14.393.939.412</u> | <u>-</u> |
| <i>xv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 2.110.717.000 | 2.525.470.000 |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 10.442.484.867 | 16.185.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 6.274.943.863 | 6.979.690.801 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 4.410.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 999.750.003 | 704.645.457 |
| Công ty Cổ phần SMB | 387.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 378.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần NVU | - | 20.546.050.000 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 228.044.998 | 81.650.000 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 282.000.000 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | 204.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | 126.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 63.000.000 | - |
| | <u>24.045.223.731</u> | <u>44.497.036.258</u> |
| | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 28.946.249.193 | 1.337.062.340 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 12.637.674.660 | 2.773.203.410 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 7.778.714.233 | 1.349.111.673 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 1.517.080.786 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 1.440.000.000 | - |
| Ông Lý Trường Chiến | 75.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | 75.000.000 | - |
| Ông Trần Quốc Bảo | 75.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | 40.782.386 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 895.250 | - |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | 987.525 | 7.492.308 |
| Công ty Cổ phần NVU | - | 29.169.691.983 |
| | <u>52.587.384.033</u> | <u>35.136.561.714</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | |
| Ông Võ Thái Phong | 5.331.591.641 | 4.176.712.523 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 8.447.919.698 | 8.000.000.000 |
| | <u>13.779.511.339</u> | <u>12.176.712.523</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | - | 7.432.778.834 |
| Công ty Cổ phần NVU | - | 42.809.886 |
| | <u>11.000.000.000</u> | <u>7.475.588.720</u> |
| Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b)) | | |
| Ông Võ Thái Phong | <u>13.000.000.000</u> | <u>43.000.000.000</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 567.766.909 | 5.049.048.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | - | 28.362.426.663 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | - | 3.990.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | - | 3.669.818 |
| | <u>567.766.909</u> | <u>37.405.144.481</u> |

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.09.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 200.000.000 | - |
| Ancla Assets Limited | - | 3.407.746.467 |
| | <u>200.000.000</u> | <u>3.407.746.467</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | 16.028.420.672 | 4.331.583.152 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | 1.128.400.688 | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 1.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1 | - | 7.365.375.812 |
| Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1 | - | 16.200.239 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 4.145.370 |
| | <u>18.156.821.360</u> | <u>11.717.304.573</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuế hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuế văn phòng | | Chi phí thuế kênh | | Tổng cộng | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| Dưới 1 năm | 7.752.032.343 | 6.427.958.175 | - | 30.250.000.000 | 7.752.032.343 | 36.677.958.175 |
| Từ 1 đến 5 năm | 10.413.188.068 | 13.146.983.109 | - | - | 10.413.188.068 | 13.146.983.109 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 18.165.220.412 | 19.574.941.284 | - | 30.250.000.000 | 18.165.220.412 | 49.824.941.284 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

| | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 2.715.873.751 | 12.515.873.751 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | 696.000.000 | 696.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 15.040.000.000 | - |
| | <u>18.851.873.751</u> | <u>13.611.873.751</u> |

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.9.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | 4.681.862.500 | 5.181.862.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX | 1.500.000.000 | - |
| | <u>6.181.862.500</u> | <u>5.181.862.500</u> |

32 SÓ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

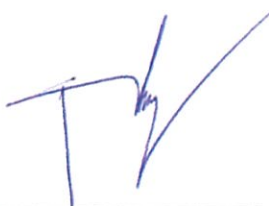
Bảng cân đối kế toán riêng

| Mã số | TÀI SẢN | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|-------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Phân loại lại VND | Số liệu phân loại lại VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 171.687.624.732 | 10.364.555.647 | 182.052.180.379 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 112.685.085.995 | 10.364.555.647 | 123.049.641.642 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 8.295.498.596 | 8.295.498.596 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 53.681.846.250 | 2.069.057.051 | 55.750.903.301 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 249.323.375.281 | (10.364.555.647) | 238.958.819.634 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | 66.963.268.275 | (10.364.555.647) | 56.598.712.628 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 35.864.555.647 | 7.135.444.353 | 43.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 31.098.712.628 | (17.500.000.000) | 13.598.712.628 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 155.458.678.127 | 450.000.000 | 155.908.678.127 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 19.134.738.782 | (450.000.000) | 18.684.738.782 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 450.000.000 | (450.000.000) | - |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2018.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT